

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÁCH SỬ DỤNG TỪ LẤY
TRONG THƠ NÔM NGUYỄN KHUYẾN

PHẠM ÁNH QUYÊN

(Trường THPT B Phú Lý, Hà Nam)

Nguyễn Khuyến (1835- 1909) là một nhà thơ lớn của dân tộc, cuộc đời và sự nghiệp của ông nằm trọn vẹn trong thời kì suy tàn của chế độ phong kiến và nền Nho học Việt Nam. Đây cũng là một thời kì đặc biệt của tiếng Việt trong quá trình phát triển. Lúc này, văn tự chính thống của nhà nước là chữ Hán, chữ Nôm ghi âm tiếng Việt cùng song hành tồn tại nhưng bị xem nhẹ, chữ quốc ngữ đã hình thành từ khoảng hai thế kỉ trước nhưng chưa khẳng định được vị trí của mình. Việc các nhà thơ trung đại như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan, Tú Xương... sáng tác thơ Nôm đã để lại những thành tựu to lớn cho sự tồn tại và phát triển của tiếng Việt. Thơ Nôm Nguyễn Khuyến, dù có số lượng chỉ non nửa so với thơ chữ Hán của ông, đã có những đóng góp đáng kể vào tiến trình này xét ở cách sử dụng từ lấy.

Trong tiếng Việt, xét theo phương thức cấu tạo, giữa các tiếng của từ lấy bao giờ cũng có phần lặp âm đầu, hoặc vần hoặc cả âm đầu và vần. Xét về ý nghĩa, hầu hết các từ lấy đều có giá trị gọi hình hoặc gọi thanh nên trong sáng tác thơ, từ lấy mang lại nhiều công dụng. Hơn nữa đại đa số các từ lấy trong tiếng Việt đều là từ thuần Việt, vì vậy trong thơ Nôm luật Đường, từ lấy chính là một yếu tố quan trọng đã góp phần làm sinh động một thể thơ bác học có niêm luật chặt chẽ.

Bài viết này góp phần khảo sát cụ thể hơn về cách sử dụng từ lấy rất đặc sắc trong thơ Nôm của ông.

Khảo sát 86 bài thơ Nôm của Nguyễn Khuyến, số lượng từ lấy tìm được là 131 từ, con số này không chia đều mà tập trung vào 53 bài, trong đó, 28 bài có hai từ trở lên, hai bài nhiều nhất có là bảy từ. Hầu hết những từ lấy này được sử dụng rất sáng tạo. Hãy xem từ lấy *khoẻ khoe* trong bài *Chim chích choè*:

Lại còn giục già về hay ở

Đôi gót phong trần vẫn *khoẻ khoe*

So với từ *khoẻ, khoe khoe* giảm mức độ còn *khoẻ khoe* lại tăng mức độ khoe cả về sức lực và tinh thần. Đôi gót phong trần không chỉ khoe mà khoe khoe, một thanh không đặt cuối câu kéo câu thơ lên cao như khẳng định sức mạnh của đôi gót phong trần hay của tinh thần, ý chí đang hăm hở vào đời của một nhà Nho trẻ. Bài thơ được Nguyễn Văn Huyền xếp vào phần sáng tác của Nguyễn Khuyến trước khi về Yên Đổ, và được chú thích, đại ý là: đi thi hỏng, buổi sớm nghe chích choè kêu nhân vịnh bài này. Thông thường với một hình vị gốc mang thanh hỏi, không dễ để tạo ra một từ lấy âm có hình vị gốc đứng trước, đây là một sáng tạo xuất thần của Nguyễn Khuyến vừa thể hiện được ý chí, tâm tư vừa cho thấy khả năng sử dụng ngôn ngữ dân tộc của ông. Tương tự với cách tạo ra từ lấy *khoẻ khoe*, trong *Đề ảnh tố nữ* ta có:

Người xinh cái bóng *tình tình* cũng

Một bút một thêm một điểm *tình*

Rõ ràng *tình tình* có gốc xuất phát từ câu ca dao:

Người xinh cái bóng cũng xinh

Người tròn cái *tình tình tình* cũng tròn.

Song người viết cho rằng, ý của câu ca dao là người xinh ròn thì cái gì- cái tình tình tình cũng xinh ròn, còn dụng ý của Nguyễn Khuyến muốn nhấn mạnh đến chữ tình ở câu thơ sau, vì thế *tình tình* nếu không nằm trong câu thơ của Nguyễn Khuyến thì không có nghĩa và người đẹp trong thơ ông cũng có chiều sâu tâm hồn hơn trong câu ca dao. Cùng lấy vần *inh*, trong bài *Bóng đèn* có câu:

Tình tình rồi mới nức cười,

Giấc hồ ai khéo vẽ vời cho nên.

Bài thơ được làm trong bối cảnh một cô đào hát ngủ, bị chồng ghẹo trong đêm, cất tiếng kêu, mọi người biết, anh kép chống chế nói cô bị bóng đèn, nhà thơ biết ý, làm đùa bài hát nói này. Là một nhà Nho giỏi cả Hán lẫn Nôm, trong bất cứ hoàn cảnh nào Nguyễn Khuyến cũng có thể có thơ vịnh. Ở đây gọi ra cái tình ra, tình tảo, tình nghịch là tình thần của bài thơ. Trong khảo dị, *tình tình* được thay bằng *tinh ra*, nếu là thế thì rất không Nguyễn Khuyến chút nào.

Trong *Đêm đông cảm hoài*, người viết gặp một từ láy đôi rất lạ:

Canh gà đã gáy đêm *thanh thả*

Tâm sự này ai có biết chăng?

Thanh thả, phải chăng là sự kết hợp giữa *thanh thả* và *thong thả* mà tạo nên. Nhân vật trữ tình, đêm đông không ngủ- *khôn chợp mắt* mà cảm hoài về thân phận về thế sự, thấm thía cảm giác “đêm dài thức lâu”, thức trắng như cảm được cái vô tình của thời gian cứ thong thả, thanh thả trôi, chỉ lòng người nặng nghĩ suy không biết tỏ cùng ai.

Thuở chưa đỗ đạt, thầy khoá Thăng dạy học kiếm gạo kiếm tiền để nuôi mài kinh sử, lấy ngắn nuôi dài. Thầy mang trong mình không chỉ niềm tin vào con đường khoa cử của mình mà còn trông mong, hi vọng vào các thế hệ học trò của mình, niềm mong mỏi ấy đã đi vào thơ thầy qua những lời mắng nghiêm khắc:

Trò trệt chi bay học cạnh thầy,

Gật gù gật gờng nức cười thay!

(*Chế học trò ngủ gật*)

Tiếng Việt có một cơ chế tạo từ là iếc hoá thể hiện sự phủ nhận đối với sự vật hiện tượng mà từ gốc biểu thị, ví dụ như sách siếc, hoa hiếc, sơn siếc... *Trò trệt* là một từ láy có *trò* là hình vị gốc, *trệt* cũng mang tính phủ định giống như những từ có iếc hoá. Từ láy này đã tạo cho lời thơ tính dân dã, rất gần với lời mắng thông thường. Vần bàn ở góc độ các từ láy đôi, chùng những bài thơ thu của Nguyễn Khuyến có hai từ láy rất thú vị, đó là:

Một chiếc thuyền câu bé *tẻo teo*

(*Câu cá mùa thu*)

Năm gian nhà cỏ thấp *le te*

(*Uống rượu mùa thu*)

Một chiếc thuyền câu bé nhỏ trong lòng một chiếc ao nhỏ bé, đã bé rồi lại còn *tẻo teo*, không chỉ là *tí teo* cố định bé mà do cách điệp vần *eo* khiến cho cái sự bé ấy như đang tiếp bé đi, teo nhỏ lại. Nhà cỏ không thấp *lè tè* như trong điểm nhìn của người đứng ngoài đường nhìn vào mà thấp *le te* trong điểm nhìn của người ngồi trong nhà nhìn ra, nhìn thấy mái gianh chắn trước mắt đây, thấy khoảng sáng ngoài nhà, thấy mình ở trong bóng tối nhưng cái mái nhà ấy vẫn ở trên đầu mình cho nên thấp *le te*. Rất thấp, rất nhỏ nhưng không cụ thể như *lè tè*, hơn nữa *le te* như làm mờ đi sự lồi thối, lụp xụp của căn nhà. Ông cụ già say ấy nhìn căn nhà nhỏ của mình cũng có chất thơ riêng. Nếu thay *le te* bằng *lè tè*, sẽ làm mất đi sự hài hoà về âm điệu giữa các câu thơ trong bài, cấu trúc của dòng thơ Đường luật cũng bị phá vỡ. Khuôn vần [e] đã tạo nên mạch ngầm xuyên suốt bài thơ (*le te, lập loè, trắng loe, đỏ hoe, say nhè*), vừa phù hợp với yêu cầu diễn đạt vừa gợi tả cảnh nghèo của làng quê và tâm sự u uất trong tâm hồn nhà thơ.

Số lượng từ láy ba trong thơ Nôm Nguyễn Khuyến có số lượng rất ít, chỉ với bốn từ, song mỗi từ là một sự sáng tạo tài tình của thi nhân. Phương thức tạo ra những từ này là sự tác động hai lần lên một hình vị gốc. Tạo ra

những từ láy: *quang quác quác, tề tề te* (*Chim chích choè*), *tỉ tỉ ti* (*Đưa người làm mối*), *mỏng mòng mong* (*Di chúc*) nhà thơ đã cực tả mức độ của hình vị gốc. Trong *Chim chích choè*, hai từ láy ba nằm ở vị trí cuối của hai câu luận:

Quyên đã gọi hè *quang quác quác*

Gà từng đã gáy *tề tề te*

Hai từ này vừa có giá trị mô phỏng âm thanh của tiếng chim, tiếng gà vừa gợi tả được mức độ và không gian của âm thanh. Không chỉ là *quang quác, tề tề* mà những âm thanh này còn có cường độ và trường độ mạnh hơn rất nhiều trong một không gian yên tĩnh- quả đúng là buổi sớm nghe tiếng chích choè với nỗi lòng đầy tâm sự.

Nếu như *tỉ tỉ ti* nhấn mạnh cái suýt nữa làm trong gang tấc, trong tích tắc trước miệng lưỡi của người làm mối thì *mỏng mòng mong* là từ láy vừa chỉ mức độ vừa chỉ tâm trạng:

Đức thầy đã *mỏng mòng mong*

(*Di chúc*)

Nho học trang bị cho trí thức thời xưa hoài bão tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nguyễn Khuyến đỗ đạt, làm quan trong thời loạn, bất lực trước thời thế, để bảo toàn danh tiết ông đành cáo quan về ở ẩn mà vẫn không yên thân. *Mỏng mòng mong* trong *Di chúc* đã mang cả nỗi niềm cay đắng, đau đớn của tác giả vào bài thơ tổng kết cuộc đời và đường như vẫn chưa nguôi day dứt, ám ảnh nên khắc khoải dằn dò:

Đề vào mấy chữ trong bia

Rằng quan nhà Nguyễn cáo về từ lâu

(*Di chúc*)

Thơ Nôm Nguyễn Khuyến đã sử dụng cả láy đôi, láy ba và láy tư. Những từ láy tư cũng có số lượng ít và cũng đã đạt được những giá trị nhất định. Trong *Chế học trò ngủ gật*, đã dẫn ở trên, hai câu đề:

Trò trệt chi bay học cạnh thầy,

Gật gà gật giường nực cười thay!

Từ láy tư này có hình vị gốc là *gật*, trong *ngủ gật*, chỉ tư thế ngủ ngồi hoặc đứng, đầu thỉnh thoảng gật một cái, *gật gà gật giường*

đặc tả cái ngủ ngồi của học trò. Thế này đã diễn ra trong một thời gian dài của một buổi và ở nhiều buổi với cường độ gật cao. Hai từ láy trong cặp câu này đã hoàn thiện trọn vẹn một lời trách mắng của thầy đồ Thắng.

Tác phẩm nghệ thuật nào ra đời cũng có nguyên cơ trực tiếp hoặc gián tiếp. Đối với các nhà thơ trung đại, qua thơ tỏ lòng là điều tất yếu. Với Nguyễn Khuyến cũng vậy, việc làm thơ của ông rất dễ dàng, đơn giản, tự nhiên. Ông có thể sắp xếp, thêm bớt lời nói của đối nhân giao tiếp mà thành câu đối, thành thơ. Thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Khuyến không còn là những bài thơ chặt chẽ niêm luật mà tự nhiên, hồn nhiên, giản dị như chính lời nói hằng ngày. Trong *Than già*, hai câu đề là minh chứng rõ nhất cho điều này:

Năm nào năm nào hãy còn ngây,

Sâm sập già đầu đã đến ngay.

Cái *năm nào năm nào* rất gần, gần lắm, vậy mà *sâm sập già đầu* đã đến ngay. Thời gian đi không chỉ rất nhanh mà còn rất mạnh, ồn ã, vội vàng. Các từ láy được vận dụng một cách sáng tạo, đôi khi không thuận miệng lắm nhưng khi đặt trong câu thơ có giá trị biểu đạt riêng. *Năm nào năm nào* mang ngữ điệu trúc trắc, ngậm ngùi của việc “than già”, than về tuổi tác, nó không nhẹ tênh như *năm nào năm nào*. Có khi dễ tiện cho đúng đối tượng miêu tả- đối tượng tự trào, tác giả còn sử dụng cả từ Hán- Việt có cấu âm như từ láy:

Người đâu tên họ gọi là gì?

Hỏi ra *chích chích chi chi* nực cười!

(*Ông phổng đả*)

Ông phổng đã vô duyên giữa buổi tiệc mừng đông vui, toàn những kẻ tai to mặt lớn. Ông mang về ngây ngô, khờ khạo, *chích chích chi chi* còn diễn tả về ngô ngọng, điếc lác của vị khách mời đặc biệt, khách dự bất đắc dĩ này. Trong bài thơ *Anh giả điếc*, Nguyễn Khuyến làm nhân sự việc ông đồ Cự Lộc đồ cử nhân nhưng giả điếc để chối việc ra làm quan:

(xem tiếp trang 6)

sắc thái màu, chứ không hẳn là các phẩm chất đặc thù của màu sắc như độ sáng - tối, đậm - nhạt, hay vị trí quang phổ.

Tài liệu tham khảo

1. BERLIN, B., AND P. KAY. (1969), *Basic color terms: Their Universality and Growth*, Berkeley: University of California Press.
2. Bùi Thị Thuỳ Phương (2004), *Các từ chỉ màu sắc đỏ, vàng, đen, trắng, xanh và hàm nghĩa văn hoá của chúng trong tiếng Hán (đối chiếu các từ chỉ màu sắc tương ứng trong tiếng Việt)*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Bùi Đình Minh (1972), *Công trình nghiên cứu thực nghiệm việc mã hoá màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Nga*, Tài liệu hội thảo toàn Liên bang lần thứ IV về tâm lí nhà nước học và lí thuyết giao tiếp. M. 1972.
4. Đào Thân (1993a), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1993, tr 11 - 15.
5. Đào Thân (1993b), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc tiếng Việt// Việt Nam; những vấn đề ngôn ngữ và văn hoá*, Thông báo khoa học, Hà Nội.
6. JAMESON, K.A and ALVARADO, N. (2003), *Differences in color naming and color salience in Vietnamese and English*, Wiley Periodicals, Inc. Col Res Appl, 28, 113-138, 2003; Published online in Wiley InterScience (www.interscience.wiley.com).
7. Hoàng Văn Hành (1975), *Đặc trưng của những đơn vị từ vựng kiểu au, ngất trong tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1975).
8. Nguyễn Khánh Hà (1995), *Hệ thống từ chỉ màu sắc tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Nguyễn Khánh Hà (2010), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Báo cáo tham dự Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2010.
10. Nguyễn Thị Thu Sương (1999), *Nghiên cứu đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ màu sắc trong tiếng Anh*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-07-2010)

(**Cách sử dụng** □ tiếp theo trang 43)

Trong thiên hạ có anh giả điếc

Khéo ngơ ngơ ngác ngác ngơ là ngây!

Về ngơ ngơ ngác ngác này rất tương ứng với vẻ *chích chích chỉ chỉ* của ông phỗng đá. Việc sử dụng những từ láy tư này rất hiệu quả trong việc thể hiện tâm thế bất hợp tác của tác giả và những bạn bè cùng chí hướng của ông với bọn quan lại, triều đình tay sai nhà Nguyễn. Cũng trong bài *Anh giả điếc*, Nguyễn Khuyến đã khẳng định: *Lối điếc ấy sau này em muốn học*.

Trong quá trình khảo sát người viết nhận thấy Nguyễn Khuyến rất ưa dùng khuôn vần [ơ], trong đó *ngẩn ngơ* (3 lần), *ngơ ngác* (3 lần), *ngất ngơ* (1 lần), *ngơ ngơ ngác ngác* (1 lần). Những từ này chuộng dùng trong những bài thơ bày tỏ nỗi lòng của tác giả trước thế thái, thời cuộc như: *Ngày xuân dạy các con*, *Cuộc kêu cảm hứng*, *Anh giả điếc*, *Không chồng trông cây bông lông*, *Khuyên Từ Hải hàng...* Bản thân khuôn vần “ơ” trong cấu tạo từ láy với những từ láy âm đầu và có thêm một khuôn vần khác thường để chỉ trạng thái bất định, không hoà nhập- thả hồn vào đâu đó như *thần thờ, thần thơ, vợ vẩn...* Có thể nói việc chuộng dùng khuôn vần này đã phần nào đóng góp cho việc thể hiện tâm trạng bất đắc chí của con người Nguyễn Khuyến trước thời cuộc, vận mệnh của đất nước, dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Huyền, *Nguyễn Khuyến tác phẩm*, NXB KHXH, 1984.
2. Nhiều tác giả, *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, NXB Văn học, 1971.
3. Hà Quang Năng, *Dạy và học từ láy ở trường phổ thông*, NXB GD, 2003.
4. Đào Thân, *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, NXB KHXH, 1998.
5. Nguyễn Thị Thu Thuỷ, *Tìm hiểu giá trị của từ láy trong sử dụng*, ĐHSPT Hà Nội, 2004.
6. Tuấn Thành- Anh Vũ (tuyển chọn), *Nguyễn Khuyến- tác phẩm và dư luận*, NXB Văn học, 2002.
7. Viện ngôn ngữ học, *Từ láy những vấn đề còn để ngỏ*, NXB KHXH, 1998.

(Biên tập nhận bài ngày 09-07-2010)